

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

30 tháng 06 năm 2011

		Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	548.404.611.743	488.456.875.488
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	24.221.474.767	29.045.871.536
1 Tiền mặt	111	4.647.002.487	2.956.549.523
2 Tiền gửi ngân hàng	111	8.574.472.280	6.089.322.013
3 Các khoản tương đương tiền	112	11.000.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.587.590.000	819.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121	1.587.590.000	819.000.000
III. Các khoản phải thu	130	272.807.143.134	266.907.888.123
1 Phải thu của khách hàng	131	257.837.998.219	236.778.691.140
2 Trả trước cho người bán	132	16.881.879.997	26.953.879.479
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	1.385.769.304	4.878.061.165
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(3.298.504.386)	(1.702.743.661)
IV. Hàng tồn kho	140	236.755.871.440	185.941.852.418
1 Hàng tồn kho	141	236.755.871.440	185.941.852.418
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	13.032.532.402	5.742.263.411
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	3.729.124.712	3.808.996.412
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	114.759.042	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158	9.188.648.648	1.933.266.999
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	104.680.126.459	90.436.330.288
II. Tài sản cố định	220	97.281.776.089	82.776.666.347
1 Tài sản cố định hữu hình	221	76.250.525.466	54.500.570.343
- Nguyên giá	222	149.750.736.217	123.981.752.842
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(73.500.210.751)	(69.481.182.499)
3 Tài sản cố định vô hình	227	19.169.861.983	16.747.480.165
- Nguyên giá	228	19.169.861.983	16.747.480.165
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	-
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1.861.388.640	11.528.615.839
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7.275.000.000	7.275.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251	5.025.000.000	5.025.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	2.250.000.000	2.250.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260	123.350.370	384.663.941
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	-	331.180.991
3 Tài sản dài hạn khác	268	123.350.370	53.482.950
VI. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	653.084.738.202	578.893.205.776

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	299.885.794.155	229.261.686.813
I. Nợ ngắn hạn	310	296.253.721.204	225.602.114.337
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	101.117.724.607	86.076.863.042
2 Phải trả cho người bán	312	145.810.476.747	108.683.734.510
3 Người mua trả tiền trước	313	3.675.712.399	2.233.094.209
4 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	10.354.945.593	17.462.491.537
5 Phải trả người lao động	315	13.608.018.374	5.325.328.004
6 Chi phí phải trả	316	9.713.218.326	137.040.035
9 Các khoản phải trả phải nộp khác	319	8.240.395.987	5.436.767.801
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	3.733.229.171	246.795.199
II. Nợ dài hạn	330	3.632.072.951	3.659.572.476
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	3.632.072.951	3.659.572.476
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	353.198.944.047	349.631.518.963
I. Vốn chủ sở hữu	410	353.157.089.707	349.589.664.623
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	123.398.240.000	123.398.240.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	92.063.700.000	92.063.700.000
3 Cổ phiếu quỹ	414	(3.593.000)	(3.593.000)
6 Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416	-	1.728.925.854
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	80.375.837.764	54.507.704.887
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	14.488.130.451	11.180.087.593
10 Lợi nhuận chưa phân phối	420	42.834.774.492	66.714.599.289
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	41.854.340	41.854.340
2 Nguồn kinh phí	432	41.854.340	41.854.340
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	653.084.738.202	578.893.205.776

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý			
5 Ngoại tệ các loại		6.096,22	8.764,76
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		DVT: VND
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	312.164.686.104	187.047.397.172	519.612.026.724	395.387.840.392	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	3.271.928.974	1.763.145.244	4.321.798.783	2.774.329.567	
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	308.892.757.130	185.284.251.928	515.290.227.941	392.613.510.825	
4 Giá vốn hàng bán	11	202.307.721.992	117.634.248.600	342.109.271.152	262.291.784.319	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	106.585.035.138	67.650.003.328	173.180.956.789	130.321.726.506	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	552.223.675	421.724.490	2.198.653.637	660.521.677	
7 Chi phí tài chính	22	6.192.462.159	3.065.511.215	12.399.496.604	5.744.944.511	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	5.303.006.987	2.722.686.629	9.095.446.581	4.455.068.417	
8 Chi phí bán hàng	24	50.156.838.455	27.327.898.792	78.478.464.591	56.826.980.475	
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16.869.124.003	13.281.944.629	27.848.663.562	22.902.195.899	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	33.918.834.196	24.396.373.182	56.652.985.669	45.508.127.298	
11 Thu nhập khác	31	291.211.265	3.483.331	425.039.428	3.483.331	
12 Chi phí khác	32	61.727.602	1.907.571	62.643.866	2.573.975	
13 Lợi nhuận khác	40	229.483.663	1.575.760	362.395.562	909.356	
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	34.148.317.859	24.397.948.942	57.015.381.231	45.509.036.654	
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	9.152.577.908	8.410.203.959	14.734.343.935	13.640.160.818	
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	24.995.739.951	15.987.744.983	42.281.037.296	31.868.875.836	
17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Kế toán trưởng

Đinh

Đinh Trung Kiên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2011

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01 đến 30/06/2011	Từ 01/01 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	522.794.077.364	392.841.814.172
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(366.458.677.581)	(330.794.184.277)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(55.038.308.121)	(28.115.910.897)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(8.908.772.295)	(4.350.490.320)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(21.310.207.730)	(16.783.993.117)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.453.190.151	2.597.786.007
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(44.997.261.501)	(14.769.597.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.534.040.287	625.424.323
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25.768.983.375)	(11.662.756.632)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	329.500.000	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(768.590.000)	(1.254.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	581.410.000	678.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.717.338.554	621.505.449
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.909.324.821)	(11.617.251.183)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	87.572.304.261	77.805.024.811
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(72.531.442.696)	(61.575.796.178)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.489.973.800)	(193.178.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.449.112.235)	16.036.050.633
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.824.396.769)	5.044.223.773
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.045.871.536	5.318.831.996
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	24.221.474.767	10.363.055.769

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên



Trần Tác Mã

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Traphaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng bộ giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24/12/1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656, cấp ngày 18/8/2010 (đăng ký thay đổi lần thứ 13).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Các đơn vị thành viên sau

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	Đường 3/2, Quận 10 - TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Đà Nẵng	Số 255 Tôn Đức Thắng - Q.Liên Chiểu - TP Đà Nẵng
- Chi nhánh Nam Định	Đường Trương Hán Siêu, khu đô thị Hòa Vượng - TP Nam Định, tỉnh Nam Định.
- Chi nhánh Nghệ An	Khu đô thị mới Vinh Tân - Phường Vinh Tân - Nghệ An
- Chi nhánh Thanh Hóa	Lô K1 + K2 khu đô thị mới bắc đại lộ Lê Lợi - TP Thanh Hóa
- Chi nhánh Vĩnh Long	52/12B Phó Cơ Điều - KHóm 5 - Phường 4 - TP Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long
- Chi nhánh Hải Phòng	Số 14-15 Lô BD6 Khu PG An Đồng - Huyện An Dương - Thành phố Hải Phòng
- Chi nhánh Đồng Nai	C7 Khu dân cư Hóa An - đường Nguyễn Ái Quốc - Phường Hóa An - Thành phố Biên Hòa - Đồng Nai
- Chi nhánh Bình Thuận	24 Bùi Thị Xuân - Phường Xuân An - Phan Thiết - Bình Thuận

Các công ty con

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Thị trấn Sapa - Tỉnh Lào Cai

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999 (đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 ngày 22 tháng 04 năm 2011), hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hoá chất và vật tư thiết bị y tế;
- Pha chế thuốc theo đơn;
- Tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm;
- Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược;
- Sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	05 - 15 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối này được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

III . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 . TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	4.647.002.487	2.956.549.523
Tiền gửi ngân hàng	8.574.472.280	6.089.322.013
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	24.221.474.767	29.045.871.536

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư ngắn hạn khác	1.587.590.000	819.000.000
Cộng	1.587.590.000	819.000.000

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu cộng tác viên	345.565.400	345.565.400
BHXXH tại chi nhánh miền Nam	-	-
BHXXH tại chi nhánh miền Trung	-	-
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	8.050.000	-
Thù lao HĐQT và BKS	625.754.808	1.174.916.309
Quĩ khen thưởng, phúc lợi	-	3.137.949.853
Phải thu của Nguyễn Xuân Cảnh	90.000.000	90.000.000
Phải thu khác	316.399.096	129.629.603
Cộng	1.385.769.304	4.878.061.165

4 . HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	74.279.995.445	63.480.616.622
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.098.183.590	18.708.265.002
Thành phẩm	36.201.002.675	28.146.000.636
Hàng hoá	103.176.689.730	75.606.970.158
Cộng giá gốc hàng tồn kho	236.755.871.440	185.941.852.418

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	8.430.871.637	1.916.766.999
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	505.139.716	16.500.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	252.637.295	-
Cộng	9.188.648.648	1.933.266.999

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUỒN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	44.992.938.255	40.640.337.880	27.402.168.799	10.946.307.908	123.981.752.842
Số tăng trong kỳ	19.849.923.849	5.094.689.123	313.103.636	870.288.752	26.128.005.360
- Mua sắm mới		5.094.689.123	313.103.636	743.179.661	6.150.972.420
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19.849.923.849	-	-	-	19.849.923.849
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	127.109.091	127.109.091
Số giảm trong kỳ		(3.787.091)	(304.914.190)	(50.320.704)	(359.021.985)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	(181.592.190)	(50.320.704)	(231.912.894)
- Giảm do phân loại lại	-	(3.787.091)	(123.322.000)	-	(127.109.091)
Số dư cuối kỳ	64.842.862.104	45.731.239.912	27.410.358.245	11.766.275.956	149.750.736.217
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	19.640.946.134	26.179.222.841	14.043.346.295	9.617.667.229	69.481.182.499
Số tăng trong kỳ	1.211.565.700	1.363.167.425	1.289.398.796	353.787.190	4.217.919.111
- Trích khấu hao	1.211.565.700	1.363.167.425	1.289.398.796	353.787.190	4.217.919.111
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	(157.830.428)	(41.060.431)	(198.890.859)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	-	(157.830.428)	(41.060.431)	(198.890.859)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.852.511.834	27.542.390.266	15.174.914.663	9.930.393.988	73.500.210.751
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	25.351.992.121	14.461.115.039	13.358.822.504	1.328.640.679	54.500.570.343
Cuối kỳ	43.990.350.270	18.188.849.646	12.235.443.582	1.835.881.968	76.250.525.466

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại thời điểm 30/06/2011, tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

	Diện tích (m2)	Nguyên giá (VNĐ)
QSD đất tại số nhà 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu- TP Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh	234,60	7.795.378.640
QSD đất tại khu đô thị mới Hòa Vượng - TP Nam Định	288,75	2.350.425.000
QSD đất tại Phường Vĩnh Tân - Vinh - Nghệ An (Thửa 581)	307,20	1.290.240.000
QSD đất tại phường Vĩnh Tân - Vinh - Nghệ An (Thửa 582)	301,80	1.267.560.000
QSD đất tại khu đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	306,00	1.425.348.000
QSD đất tại khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - TP Thanh Hóa	518,00	2.422.381.818
		19.169.861.983

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	1.861.388.640	6.616.257.888
Công trình trụ sở mới tại TP HCM	1.140.159.182	1.369.237.341
Công trình văn phòng tại Hoàng Liệt	-	785.730.681
Công trình văn phòng tại Yên Ninh	-	686.690.409
Công trình văn phòng tại Nghệ An	-	-
Công trình văn phòng tại Thanh Hóa	-	-
Công trình văn phòng tại Hải Phòng	-	3.140.368.181
Công trình nhà máy dược Traphaco	27.749.461	27.749.461
Công trình văn phòng tại Nha Trang	693.479.997	606.481.815
Mua sắm tài sản cố định	-	4.912.357.951
TSCĐ đang trong giai đoạn lắp ráp, chạy thử	-	4.912.357.951
Cộng	1.861.388.640	11.528.615.839

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	5.025.000.000	5.025.000.000
- Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	5.025.000.000	5.025.000.000
Đầu tư dài hạn khác	2.250.000.000	2.250.000.000
- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco CNC	2.250.000.000	2.250.000.000
Cộng	7.275.000.000	7.275.000.000

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa nhà máy tại Hoàng Liệt	-	331.180.991
Cộng	-	331.180.991

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng ANZ	11.526.333.725	
Vay ngắn hạn ngân hàng công thương Ba Đình	57.147.931.882	63.321.254.042
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	32.443.459.000	22.755.609.000
Cộng	101.117.724.607	86.076.863.042

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	370.261.516	279.851.697
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	155.312.466	232.365.688
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	8.888.500.655	15.464.364.450
Thuế thu nhập doanh nghiệp	940.870.956	1.485.909.702
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	10.354.945.593	17.462.491.537

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả khác	9.395.504.005	6.000.000
Chi phí lãi vay	317.714.321	131.040.035
Cộng	9.713.218.326	137.040.035

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.400.288.019	605.966.447
Bảo hiểm xã hội	245.578.610	197.541.242
Bảo hiểm y tế	5.122.207	7.883.154
Bảo hiểm thất nghiệp	3.415.813	5.318.625
Phải trả cổ tức cho cổ đông	649.364.028	460.575.828
Phải trả, phải nộp khác	5.936.627.310	4.159.482.505
<i>Nhóm nghiên cứu dùng tên Nguyễn Khắc Viện</i>	4.824.620.000	3.944.722.000
<i>Giá o sư Đái Duy Ban</i>	16.295.000	12.188.600
<i>Giáo sư Phạm Thanh Kỳ</i>	138.590.000	124.071.900
<i>Dự án cấp Nhà nước</i>	270.371.250	
<i>Các đối tượng khác</i>	686.751.060	78.500.005
Cộng	8.240.395.987	5.436.767.801

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2011

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
								Cộng	
Số dư đầu năm	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	1.728.925.854	54.507.704.887	11.180.087.593	66.714.599.289	349.589.664.623	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	25.868.132.877	3.308.042.858	-	29.176.175.735	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	42.281.037.296	42.281.037.296	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm vốn trong kỳ do phân phối các quỹ theo NQ đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	-	(66.160.862.093)	(66.160.862.093)	
Giảm do phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	(1.728.925.854)	-	-	-	(1.728.925.854)	
Số dư cuối kỳ	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	-	80.375.837.764	14.488.130.451	42.834.774.492	353.157.089.707	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	44.007.480.000	44.007.480.000
Vốn góp của các đối tượng khác	79.390.760.000	79.390.760.000
Cộng	123.398.240.000	123.398.240.000

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.339.824	12.339.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.339.824	12.339.824
- Cổ phiếu phổ thông	12.339.824	12.339.824
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	443	443
- Cổ phiếu phổ thông	443	443
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.339.381	12.339.381
- Cổ phiếu phổ thông	12.339.381	12.339.381
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VND/1CP	10.000VND/1CP

d) Các quỹ công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	80.375.837.764	54.507.704.887
Quỹ dự phòng tài chính	14.488.130.451	11.180.087.593
	94.863.968.215	65.687.792.480

17. NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	41.854.340	(222.145.660)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	1.181.000.000
Chi sự nghiệp (*)	-	(917.000.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	41.854.340	41.854.340

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Doanh thu bán hàng hóa	160.599.194.575	213.734.603.292
Doanh thu bán thành phẩm	359.012.832.149	181.432.168.842
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	221.068.258
Cộng	519.612.026.724	395.387.840.392

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Hàng hóa bị trả lại	14.969.340	1.171.935.523
Thành phẩm bị trả lại	4.306.829.443	1.602.394.044
Cộng	4.321.798.783	2.774.329.567

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Doanh thu thuần bán hàng hoá	160.584.225.235	212.562.667.769
Doanh thu thuần bán thành phẩm	354.706.002.706	179.829.774.798
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	221.068.258
Cộng	515.290.227.941	392.613.510.825

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Giá vốn của hàng hoá đã bán	154.054.664.904	173.924.059.528
Giá vốn của thành phẩm đã bán	188.054.606.248	88.367.724.791
Cộng	342.109.271.152	262.291.784.319

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.651.716.221	621.505.449
Cổ tức, lợi nhuận được chia	540.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.937.416	39.016.228
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Cộng	2.198.653.637	660.521.677

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Chi phí lãi vay	9.095.446.581	4.455.068.417
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.304.050.023	1.289.876.094
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	12.399.496.604	5.744.944.511

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.734.343.935	13.640.160.818
Cộng	14.734.343.935	13.640.160.818

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.970.212.528	130.479.033.100
Chi phí nhân công	65.472.292.410	45.985.291.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.217.919.111	3.881.162.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.452.199.768	27.020.993.148
Chi phí khác bằng tiền	32.574.098.105	23.656.614.090
Cộng	278.686.721.922	231.023.094.175

9. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty cổ phần Traphaco hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

Toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

v. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011
Doanh thu bán hàng		

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Công ty CP công nghệ cao Traphaco

Đầu tư khác

24.244.770.386

Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP công nghệ cao Traphaco

Đầu tư khác

116.716.652.163

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tại thời điểm 30/06/2011
Phải trả		
Công ty TNHH MTV Traphacosapa	Công ty con	1.098.848.877

Hà nội, ngày 25 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên

Trần Tác Mã